



Original Article

Roles of absorbent capacity, innovation capacity and responsible innovation in sustainable competition advantage: A study in the hospitality industry

Nguyen Thi Huyen Ngan*, Nguyen Viet Thai

Thuongmai University

No. 79, Ho Tung Mau Street, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Received: November 21, 2023

Revised: February 5, 2024; Accepted: February 25, 2024

Abstract: This paper studies the role of absorptive capacity, innovation capacity, and responsible innovation (RI) in increasing the sustainable competitive advantage (SCA) of enterprises. Quantitative research was conducted with hotels in Hanoi, including reliability analysis, exploratory factor analysis, measurement model analysis, and structural model analysis. Research results show that absorptive capacity has a positive effect on innovation capacity; absorptive capacity and innovation capacity have a positive effect on RI and SCA; RI has a positive effect on SCA and plays a mediating role in the relationships between absorptive capacity, innovation capacity, and the SCA. The results are supported by the resource-based view and dynamic capabilities theory, which provides empirical evidence demonstrating the important role of absorptive capacity, innovation capacity, and especially RI in creating the SCA. This result also provides useful information for managers to improve capacity and RI to increase the SCA.

Keywords: Responsible innovation, sustainable competition advantage, absorbent capacity, innovation capacity.

* Corresponding author

E-mail address: ngan.nth@tmu.edu.vn

<https://doi.org/10.57110/jebvn.v3i1.281>

Copyright © 2024 The author(s)

Licensing: This article is published under a CC BY-NC 4.0 license.

Vai trò của năng lực hấp thụ, năng lực đổi mới và đổi mới có trách nhiệm với lợi thế cạnh tranh bền vững: Nghiên cứu trong lĩnh vực khách sạn

Nguyễn Thị Huyền Ngân*, Nguyễn Việt Thái

Trường Đại học Thương mại

Số 79 Hồ Tùng Mậu, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 21 tháng 11 năm 2023

Chỉnh sửa ngày 5 tháng 2 năm 2024; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 2 năm 2024

Tóm tắt: Bài viết này trình bày nghiên cứu về vai trò của năng lực hấp thụ, năng lực đổi mới và đổi mới có trách nhiệm (RI) trong việc gia tăng lợi thế cạnh tranh bền vững (SCA) cho các doanh nghiệp. Nghiên cứu định lượng được thực hiện với các khách sạn trên địa bàn Hà Nội thông qua phân tích độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá, phân tích mô hình đo lường và phân tích mô hình cấu trúc. Kết quả nghiên cứu chỉ ra năng lực hấp thụ ảnh hưởng tích cực đến năng lực đổi mới; năng lực hấp thụ và năng lực đổi mới ảnh hưởng tích cực đến RI và SCA; RI ảnh hưởng tích cực đến SCA và đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa năng lực hấp thụ, năng lực đổi mới với SCA. Kết quả nghiên cứu được hỗ trợ bởi quan điểm dựa trên nguồn lực và lý thuyết năng lực động, cung cấp bằng chứng thực nghiệm chứng minh vai trò quan trọng của năng lực hấp thụ, năng lực đổi mới và đặc biệt là RI trong việc tạo dựng SCA, đồng thời cung cấp thông tin hữu ích cho nhà quản trị trong việc gia tăng SCA thông qua cải thiện năng lực hấp thụ, năng lực đổi mới và RI.

Từ khóa: Đổi mới có trách nhiệm, lợi thế cạnh tranh bền vững, năng lực hấp thụ, năng lực đổi mới.

1. Mở đầu

Lợi thế cạnh tranh là vấn đề được nghiên cứu từ lâu. Wernerfelt (1984) đề xuất quan điểm dựa trên nguồn lực (RBV), theo đó để đạt lợi thế cạnh tranh thì doanh nghiệp cần tối ưu hóa nguồn lực. Trên cơ sở RBV, Barney (1995) phát triển lý thuyết năng lực động, chú trọng hơn đến nguồn lực, năng lực trong bối cảnh môi trường thay đổi để đạt được SCA. Năng lực hấp thụ là yếu tố năng lực động nhận được nhiều chú ý. Matthyssens và cộng sự (2005) cho rằng để cạnh tranh, doanh nghiệp không chỉ dựa vào kiến thức bên ngoài mà còn phải phát triển năng lực hấp thụ liên quan đến khả năng tiếp cận và cơ chế tạo điều kiện cho việc học, phổ biến và khai thác kiến thức. Năng lực đổi mới cũng là yếu tố năng lực động mang lại lợi thế cạnh tranh. Để đảm bảo SCA, doanh nghiệp phải đổi mới liên tục nhằm

đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các bên. Đổi mới được đánh giá là một trong những cách thức chính để đạt được lợi thế cạnh tranh trong môi trường thay đổi (Crossan & Apaydin, 2010). Nhiều công trình đã nghiên cứu về năng lực hấp thụ, năng lực đổi mới, đổi mới và lợi thế cạnh tranh nhưng chủ yếu tập trung vào mối quan hệ riêng lẻ giữa các yếu tố.

Tác động của đại dịch COVID-19 đã khiến ngành du lịch, khách sạn đối mặt nhiều thách thức. Theo khảo sát do IHG Hotels & Resorts (2021) thực hiện, sau đại dịch COVID-19, du lịch có trách nhiệm được chú ý hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, thực tế các khách sạn tại Việt Nam nói chung và địa bàn Hà Nội nói riêng chưa dành sự quan tâm đúng mức đến du lịch có trách nhiệm, đặc biệt là RI. Một trong những lý do là các khách sạn chưa đánh giá đầy đủ vai trò của RI. Nghiên cứu này sẽ làm rõ ảnh hưởng của

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: ngan.nth@tmu.edu.vn

<https://doi.org/10.57110/jebvn.v3i1.281>

Bản quyền © 2024 (Các) tác giả

Bài báo này được xuất bản theo CC BY-NC 4.0 license.

năng lực hấp thụ, năng lực đổi mới, RI trong việc gia tăng SCA, từ đó hàm ý giải pháp cho các khách sạn nói riêng và doanh nghiệp nói chung.

2. Tổng quan lý thuyết và phát triển giả thuyết nghiên cứu

2.1. Quan điểm dựa trên nguồn lực và lý thuyết năng lực động

Nội dung chính của RBV cho rằng lợi thế cạnh tranh phụ thuộc vào các nguồn lực có giá trị (Grant, 1991). Theo RBV, chỉ những doanh nghiệp có nguồn lực nhất định và đặc biệt mới có thể đạt được lợi thế cạnh tranh. Tính khác biệt của nguồn lực thể hiện ở mô hình VRIN, gồm các yếu tố: giá trị, sự khan hiếm, khó thay thế, khó bắt chước (Barney, 1991).

Tuy nhiên, RBV chưa chú trọng đến thực tế là nguồn lực có thể mất giá trị do tác động của môi trường, do vậy lợi thế cạnh tranh có được từ nguồn lực này không bền vững. Lý thuyết năng lực động được phát triển dựa trên RBV khắc phục vấn đề này khi nghiên cứu năng lực trong môi trường thay đổi (Easterby-Smith và cộng sự, 2009). Năng lực động thể hiện khả năng tích hợp, xây dựng và tái tổ chức các nguồn lực bên trong và bên ngoài nhằm thích ứng với thay đổi của môi trường (Teece và cộng sự, 1997). Khả năng thay đổi trước biến động của môi trường rất khó bắt chước, do đó năng lực động mang lại SCA (Barney, 1995), trong đó năng lực hấp thụ và năng lực đổi mới là hai thành phần quan trọng.

RBV và lý thuyết năng lực động được sử dụng làm nền tảng cho nghiên cứu này là các lý thuyết được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu đa ngành, đơn ngành về năng lực, lợi thế cạnh tranh và RI như nghiên cứu của Madhavan và cộng sự (2022), Cao và cộng sự (2020)...

2.2. Lợi thế cạnh tranh bền vững

Porter (1985) cho rằng lợi thế cạnh tranh có được khi doanh nghiệp gia tăng giá trị cho khách hàng, có các giải pháp mà đối thủ cạnh tranh không thể bắt chước. Trong hầu hết các định nghĩa, giá trị cho khách hàng hay so sánh với đối thủ cạnh tranh được coi là tiêu chí đánh giá SCA. Theo Porter (1985), SCA là vĩnh viễn và duy nhất, chiến lược của doanh nghiệp không thể được thực hiện bởi đối thủ cạnh tranh. SCA liên quan đến khả năng đạt được kết quả tốt hơn đối

thủ cạnh tranh. Grant (1991) cho rằng SCA cho phép đạt tỷ suất lợi nhuận cao hơn đối thủ một cách bền vững. Jap (1999) cũng cho rằng lợi thế chiến lược, sự thành công, thị phần lớn, thu nhập trước lãi vay và thuế, lợi tức đầu tư, lợi nhuận trên doanh thu liên tục cao hơn trung bình ngành là những tiêu chí đánh giá SCA. Giá cả cạnh tranh, khả năng cung cấp sản phẩm nổi trội về chất lượng cũng là tiêu chí được Hossain và cộng sự (2021) đề cập khi đánh giá SCA.

2.3. Năng lực hấp thụ

Năng lực hấp thụ là khái niệm được đề xuất bởi Cohen và Levinthal (1990), liên quan đến hoạt động và quy trình tiếp thu, đồng hóa, chuyển đổi, khai thác kiến thức để tạo ra năng lực năng động, áp dụng vào đổi mới (Cohen & Levinthal, 1990). Zahra và George (2002) đề xuất mô hình năng lực hấp thụ gồm năng lực hấp thụ tiềm năng và năng lực hấp thụ thực tế.

Năng lực hấp thụ tiềm năng là khả năng tiếp thu và đồng hóa kiến thức bên ngoài. Tiếp thu được đặc trưng bởi khả năng xác định, thu thập kiến thức; đồng hóa đề cập đến khả năng học tập, nghiên cứu, tổng hợp và kết hợp kiến thức từ các nguồn bên ngoài (Zahra & George, 2002).

Năng lực hấp thụ thực tế là khả năng chuyển đổi và khai thác kiến thức thu được. Chuyển đổi là khả năng phát triển và hoàn thiện quy trình kết hợp kiến thức hiện có và kiến thức mới; khai thác là khả năng cải thiện, mở rộng và nâng cao năng lực hiện có hoặc tạo ra năng lực mới bằng cách kết hợp kiến thức (Zahra & George, 2002).

2.4. Năng lực đổi mới

Thompson (1965) định nghĩa đổi mới là việc tạo ra, chấp nhận và thực hiện các ý tưởng, quy trình, sản phẩm mới. Đổi mới là những thay đổi trong mọi thứ giới thiệu ra thị trường (đổi mới sản phẩm) và phương pháp để tạo ra và cung cấp sản phẩm (đổi mới quy trình) (Francis & Bessant, 2005).

Năng lực đổi mới sản phẩm thể hiện khả năng thay thế sản phẩm lỗi thời, mở rộng chủng loại sản phẩm, phát triển sản phẩm thân thiện môi trường, cải thiện thiết kế, rút ngắn thời gian phát triển sản phẩm mới (Camisón & Villar-López, 2014).

Năng lực đổi mới quy trình thể hiện việc tạo và quản lý các công nghệ có liên quan, tiếp thu và làm chủ các công nghệ quan trọng, phát triển

chương trình giảm chi phí sản xuất, có kiến thức quý giá để đổi mới quy trình sản xuất và công nghệ, có kiến thức quý giá về quy trình và tổ chức công việc, tổ chức sản xuất hiệu quả, phân bổ nguồn lực hiệu quả, các quy trình thân thiện với môi trường, tích hợp các hoạt động quản lý sản xuất (Camisón & Villar-López, 2014).

2.5. Đổi mới có trách nhiệm

RI liên quan đến sản phẩm, mô hình kinh doanh mới hoặc cải tiến nhằm giải quyết vấn đề môi trường hoặc xã hội (Halme & Korpela, 2014). Von Schomberg (2012) xác định RI là một quá trình tương tác minh bạch, theo đó các chủ thể xã hội và nhà đổi mới đáp ứng nhau về khả năng chấp nhận, tính bền vững và mong muốn của xã hội với đổi mới. So với đổi mới truyền thống, RI thể hiện ở bốn khía cạnh: “bao gồm” - sự tham gia của nhiều bên liên quan vào quá trình đổi mới; “dự đoán” - phân tích hướng tới tương lai để hoạt động đổi mới theo hướng được chấp nhận về đạo đức và xã hội, đồng thời nhận ra rủi ro có thể kiểm soát được; “đáp ứng” - xem xét yêu cầu, mục tiêu, quá trình thực hiện và kết quả của đổi mới, từ đó giúp nhìn nhận lại đổi mới; “phản xạ” - chủ thể hành vi và phương thức quản trị đổi mới được thiết lập trong quá trình tương tác, bền vững và thích ứng để đổi mới được chính xác và điều chỉnh theo thời gian thực (Cao và cộng sự, 2020).

2.6. Mối quan hệ giữa năng lực hấp thụ, năng lực đổi mới, đổi mới có trách nhiệm và lợi thế cạnh tranh bền vững

2.6.1. Năng lực hấp thụ và năng lực đổi mới

Đổi mới chủ yếu phụ thuộc vào các nguồn thông tin bên ngoài (Cohen & Levinthal, 1990), trong khi năng lực hấp thụ được đánh giá góp phần củng cố tiềm năng khám phá các kiến thức bên ngoài, thích ứng với những thay đổi của môi trường. Sancho-Zamora và cộng sự (2021) cho rằng năng lực hấp thụ giúp kết hợp kiến thức mới và kiến thức đã có để tạo ra kiến thức không thể bắt chước, từ đó khai thác phát triển sản phẩm, quy trình mang tính đổi mới. Việc tiếp thu và sử dụng kiến thức bên ngoài để đạt được đổi mới được nhiều tác giả đồng tình. Do đó, giả thuyết được đưa ra:

H1: Năng lực hấp thụ ảnh hưởng tích cực đến năng lực đổi mới.

2.6.2. Năng lực hấp thụ, năng lực đổi mới và đổi mới có trách nhiệm

Lý thuyết năng lực động hỗ trợ mối quan hệ giữa năng lực hấp thụ, năng lực đổi mới và sự đổi mới. Schmidt và Rammer (2006) cho rằng doanh nghiệp có năng lực hấp thụ tốt hơn sẽ có nhiều khả năng đổi mới sản phẩm, quy trình hơn. Tiếp thu, đồng hóa, chuyển đổi và khai thác kiến thức bên ngoài giúp doanh nghiệp có sự chuẩn bị tốt hơn cho đổi mới (Müller và cộng sự, 2021). Lý thuyết năng lực động gợi ý rằng doanh nghiệp cần sở hữu các năng lực để sử dụng hiệu quả nguồn lực sẵn có một cách phù hợp với môi trường, từ đó thúc đẩy RI (Helfat, 1997). Các giả thuyết được đưa ra:

H2: Năng lực hấp thụ ảnh hưởng tích cực đến RI.

H3: Năng lực đổi mới ảnh hưởng tích cực đến RI.

2.6.3. Năng lực hấp thụ, năng lực đổi mới và lợi thế cạnh tranh bền vững

Đề tạo dựng SCA, doanh nghiệp cần có nguồn lực tốt, tuy nhiên nhiều nghiên cứu cho rằng ảnh hưởng của nguồn lực còn cần đến các yếu tố khác (Najafi-Tavani và cộng sự, 2018). Trong đó, năng lực là yếu tố dành được sự quan tâm của nhiều tác giả dựa trên cơ sở cho rằng các nguồn lực giá trị có thể tăng cường năng lực thông qua tích hợp và sử dụng các nguồn lực này (Najafi-Tavani và cộng sự, 2018). Lý thuyết năng lực động gợi ý rằng năng lực hấp thụ và năng lực đổi mới là các yếu tố quan trọng để đạt được SCA. Các giả thuyết được đưa ra:

H4: Năng lực hấp thụ ảnh hưởng tích cực đến SCA.

H5: Năng lực đổi mới ảnh hưởng tích cực đến SCA.

2.6.4. Đổi mới có trách nhiệm và lợi thế cạnh tranh bền vững

Đổi mới được coi là tài sản chiến lược giúp cải thiện lợi thế cạnh tranh. Ngày nay, RI trở nên quan trọng hơn do những tác động đối với xã hội và các bên liên quan. RI có thể mang lại nhiều lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp, như sự hài lòng của các bên liên quan (Haned và cộng sự, 2014), các kết quả bền vững về xã hội, môi trường và kinh tế (Xie và cộng sự, 2022). Tuy nhiên, có rất ít nghiên cứu thực nghiệm chứng

minh vai trò quan trọng của RI trong việc tạo ra SCA. Do đó, giả thuyết được đưa ra:

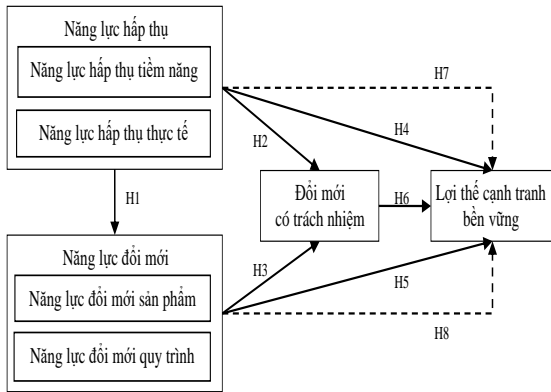
H6: RI ảnh hưởng tích cực đến SCA.

2.6.5. Vai trò trung gian của đổi mới có trách nhiệm

Theo RBV, RI được coi như giải pháp sử dụng năng lực một cách hiệu quả. Doanh nghiệp đạt được SCA khi vượt trội hơn đối thủ cạnh tranh bằng cách sử dụng năng lực một cách hiệu quả hơn hay đặc biệt hơn (Porter, 1985). Zahra và George (2002) cho rằng năng lực hấp thụ tạo ra lợi thế cạnh tranh chủ yếu dựa trên đổi mới. Doanh nghiệp tiếp thu kiến thức bên ngoài sẽ tăng cường khả năng đổi mới vì ít bỏ lỡ cơ hội, dự đoán nhu cầu khách hàng cũng như khám phá điểm mạnh, điểm yếu của đối thủ cạnh tranh tốt hơn, từ đó mang lại SCA (Sancho-Zamora và cộng sự, 2021). Năng lực hấp thụ, năng lực đổi mới và RI được cho là ảnh hưởng tích cực đến SCA. Tuy nhiên, trong các nghiên cứu trước đây, vai trò trung gian của RI trong mối quan hệ này chưa được quan tâm. Các giả thuyết được đưa ra:

H7: RI có vai trò trung gian trong mối quan hệ ảnh hưởng của năng lực hấp thụ đến SCA.

H8: RI có vai trò trung gian trong mối quan hệ ảnh hưởng của năng lực đổi mới đến SCA.



Hình 1: Mô hình nghiên cứu
 Nguồn: Tác giả đề xuất.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Bối cảnh nghiên cứu, dữ liệu

Nghiên cứu thực hiện với các khách sạn 1-5 sao trên địa bàn Hà Nội - trung tâm kinh tế, chính trị, điểm đến du lịch được nhiều du khách lựa chọn. Sau giai đoạn khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, ngành khách sạn Hà Nội

đang phục hồi và đi lên. Việc tạo dựng SCA đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển của các khách sạn trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt và ý thức cao về du lịch có trách nhiệm do những tác động của đại dịch COVID-19. Theo Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam, số lượng khách sạn có chứng nhận Khách sạn Xanh ASEAN là 41 (Vietnam National Authority of Tourism, 2023), chiếm chưa đến 0,02% tổng số cơ sở lưu trú. Một số khách sạn thực hiện du lịch có trách nhiệm, nhưng chủ yếu là các khách sạn quốc tế. Có thể nói, các khách sạn tại Việt Nam nói chung và địa bàn Hà Nội nói riêng chưa dành sự quan tâm đúng mức cho phát triển bền vững, trong đó có tạo dựng SCA trên cơ sở RI.

Đối tượng điều tra là nhà quản trị của các khách sạn 1-5 sao trên địa bàn Hà Nội, kích thước mẫu được xác định theo Hair và cộng sự (2009). Theo đó, 350 phiếu được phát ra, 255 phiếu thu về, trong đó có 207 phiếu hợp lệ, đạt 59,14%. Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5.

3.2. Thang đo

Năng lực hấp thụ là nhân tố bậc 2 được đo lường qua 2 nhân tố con là năng lực hấp thụ tiềm năng và năng lực hấp thụ thực tế, trên cơ sở phát triển thang đo của Cohen và Levinthal (1990), Lane và cộng sự (2006). Năng lực đổi mới là nhân tố bậc 2 được đo lường qua 2 nhân tố con là năng lực đổi mới sản phẩm và năng lực đổi mới quy trình, trên cơ sở phát triển thang đo của Camisón và Villar-López (2014), Najafi-Tavani và cộng sự (2018). Thang đo RI phát triển dựa trên thang đo của Cao và cộng sự (2020). Thang đo SCA phát triển dựa vào thang đo của Jap (1999), Hossain và cộng sự (2021).

3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Tác giả sử dụng nghiên cứu định lượng. Phân tích độ tin cậy của thang đo được thực hiện thông qua hệ số Cronbach's Alpha, hệ số tương quan biến tổng. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm đánh giá tính phân biệt và hội tụ của thang đo thông qua hệ số KMO, Bartlett, tổng phương sai trích, Eigenvalue, hệ số tải nhân tố. Phân tích mô hình đo lường thông qua phân tích nhân tố khẳng định (CFA) nhằm đánh giá độ phù hợp của dữ liệu dựa trên chỉ số Chisquare/df, CFI, TLI, GFI, RMSEA; đánh giá chất lượng biến quan sát dựa trên hệ số hồi quy và hệ số hồi quy chuẩn hóa; đánh giá tính hội tụ thông qua chỉ số độ tin

cậy tổng hợp, phương sai trung bình được trích; đánh giá tính phân biệt thông qua chỉ số phương sai chia sẻ lớn nhất (MSV), phương sai trung bình được trích (AVE), căn bậc hai phương sai trung bình được trích (SQRTAVE) và tương quan giữa các cấu trúc. Phân tích mô hình cấu trúc (SEM) nhằm kiểm định các giả thuyết thông qua hệ số hồi quy, hệ số hồi quy chuẩn hóa. Đánh giá mối quan hệ trung gian sử dụng kiểm định bootstrap, xem xét hệ số tác động và sig của các mối quan gián tiếp, tổng hợp.

4. Kết quả nghiên cứu

Kiểm định độ tin cậy cho thấy QT1, QT9, QT10, LT3, LT5 có hệ số tương quan biến tổng

< 0,3, không đạt yêu cầu. Sau khi loại, các nhân tố đều có Cronbach’s Alpha > 0,7; hệ số tương quan biến tổng > 0,3 (Bảng 1).

EFA lần 1 cho thấy TT7 có hệ số tải < 0,5 loại TT7. EFA lần 2 thu được ma trận xoay với 35 biến quan sát nhóm thành 6 nhân tố; KMO = 0,887 > 0,5; Barlett có sig = 0,000 < 0,05 chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau; 6 nhân tố có tổng phương sai trích = 63,830 > 50%, điểm dừng Eigenvalue = 1,290 > 1 cho thấy mô hình phù hợp; hệ số tải các nhân tố > 0,5 cho thấy mỗi tương quan tốt giữa các biến quan sát với nhân tố (Bảng 1).

Bảng 1: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo và phân tích nhân tố khám phá

Biến	Hệ số Cronbach’s Alpha	Hệ số tương quan biến - tổng	Hệ số tải
<i>HTTN</i>	<i>0,898</i>		
TN1		0,666	0,661
TN2		0,625	0,519
TN3		0,679	0,702
TN4		0,663	0,650
TN5		0,794	0,854
TN6		0,728	0,856
TN7		0,767	0,800
<i>HTTT</i>	<i>0,899</i>		
TT1		0,645	0,826
TT2		0,688	0,683
TT3		0,683	0,671
TT4		0,720	0,705
TT5		0,750	0,722
TT6		0,697	0,655
<i>DMSP</i>	<i>0,825</i>		
SP1		0,677	0,699
SP2		0,601	0,686
SP3		0,666	0,694
SP4		0,596	0,661
SP5		0,562	0,635
<i>DMQT</i>	<i>0,876</i>		
QT2		0,651	0,600
QT3		0,640	0,620
QT4		0,639	0,667
QT5		0,670	0,664
QT6		0,681	0,759
QT7		0,674	0,786
QT8		0,648	0,764
<i>LTBV</i>	<i>0,884</i>		
LT1		0,674	0,632
LT2		0,641	0,599
LT4		0,701	0,648
LT6		0,704	0,667
LT7		0,779	0,900
LT8		0,683	0,633
<i>DMTN</i>	<i>0,834</i>		
DM1		0,679	0,655
DM2		0,614	0,600
DM3		0,674	0,763
DM4		0,717	0,813

Nguồn: Tác giả.

CFA lần 1 có một số chỉ số chưa đạt, mô hình được cải thiện bằng cách nối các e. CFA lần 2 cho thấy các chỉ số đạt yêu cầu: Chi-square có P-value = 0; CMIN/df = 1,471 < 2; CFI = 0,932 >

0,9; RMSEA = 0,049 < 0,08, GFI = 0,824 > 0,8; hệ số tải chuẩn hóa của các biến > 0,05. Phân tích tính hội tụ và tính phân biệt cho thấy các nhân tố có CR > 0,7; AVE > 0,5; MSV < AVE;

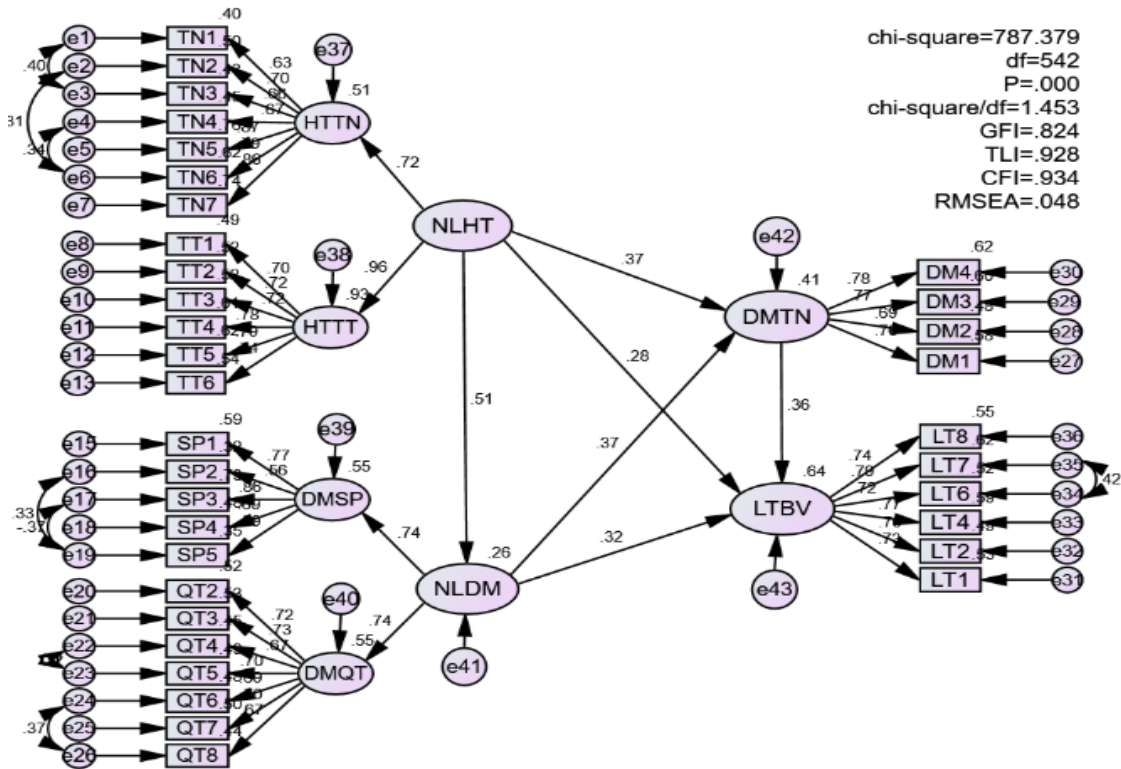
SQRTAVE > tương quan giữa các cấu trúc (Bảng 2). Kết quả CFA cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường.

Phân tích SEM cho P-value = 0; CMIN/df = 1,453 < 2; GFI = 0,824 > 0,8; CFI = 0,934 > 0,9; RMSEA = 0,048 < 0,08, chứng tỏ mô hình thích hợp với dữ liệu (Hình 2).

Bảng 2: Kết quả đánh giá tính hội tụ và tính phân biệt

	CR	AVE	MSV	MaxR(H)	LTBV	NLHT	NLDM	DMTN
LTBV	0,881	0,552	0,480	0,883	0,743			
NLHT	0,813	0,689	0,410	0,877	0,640	0,830		
NLDM	0,711	0,552	0,437	0,711	0,661	0,524	0,743	
DMTN	0,840	0,568	0,480	0,843	0,693	0,536	0,555	0,754

Nguồn: Tác giả.



Hình 2: Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc

Nguồn: Tác giả.

Năng lực hấp thụ ảnh hưởng trực tiếp cùng chiều đến năng lực đổi mới với $\beta = 0,507$, sig < 1%; ảnh hưởng trực tiếp cùng chiều đến RI với $\beta = 0,369$, sig < 1%; ảnh hưởng trực tiếp cùng chiều đến SCA với $\beta = 0,275$, sig < 5%; ảnh hưởng gián tiếp cùng chiều đến SCA với $\beta = 0,364$, sig < 1%; giả thuyết H1, H2, H4 được chấp nhận (Bảng 3). Năng lực đổi mới ảnh hưởng trực tiếp cùng chiều đến RI với $\beta = 0,368$, sig < 5%; ảnh hưởng trực tiếp cùng chiều đến SCA với $\beta = 0,320$ sig < 1%; giả thuyết H3, H5 được chấp nhận. RI ảnh hưởng trực tiếp cùng

chiều đến SCA với $\beta = 0,362$, sig < 1%; giả thuyết H6 được chấp nhận (Bảng 3).

Năng lực hấp thụ ảnh hưởng gián tiếp cùng chiều đến SCA thông qua RI với $\beta = 0,364$, sig < 1%; giả thuyết H7 được chấp nhận. Do đó, tổng mức độ tác động của năng lực hấp thụ đến SCA tăng lên là 0,639, sig < 1%; (Bảng 4). Năng lực đổi mới ảnh hưởng gián tiếp cùng chiều đến SCA thông qua RI với $\beta = 0,133$, sig < 1%; giả thuyết H8 được chấp nhận. Do đó, tổng mức độ tác động của năng lực đổi mới đến SCA tăng lên là 0,454, sig < 1%; (Bảng 4).

Bảng 3: Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc và giả thuyết nghiên cứu

Mối quan hệ	Quan hệ tác động	Hệ số hồi quy	Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Mức ý nghĩa	Kết luận
NLHT → NLDM	Trực tiếp	0,550	0,507	0,002	Chấp nhận H1
NLHT → DMTN	Trực tiếp	0,480	0,369	0,003	Chấp nhận H2
NLDM → DMTN	Trực tiếp	0,441	0,368	0,018	Chấp nhận H3
NLHT → LTBV	Trực tiếp	0,372	0,275	0,012	Chấp nhận H4
NLDM → LTBV	Trực tiếp	0,399	0,320	0,006	Chấp nhận H5
DMTN → LTBV	Trực tiếp	0,376	0,362	0,003	Chấp nhận H6
NLHT → DMTN → LTBV	Gián tiếp	0,491	0,364	0,002	Chấp nhận H7
NLDM → DMTN → LTBV	Gián tiếp	0,166	0,133	0,010	Chấp nhận H8

Nguồn: Tác giả.

Bảng 4: Tác động tổng hợp

Mối quan hệ	Hệ số hồi quy	Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Mức ý nghĩa
NLHT → DMTN → LTBV	0,863	0,639	0,001
NLDM → DMTN → LTBV	0,565	0,454	0,002

Nguồn: Tác giả.

5. Thảo luận

Dựa trên lý thuyết năng lực động, nghiên cứu cho rằng năng lực hấp thụ ảnh hưởng tích cực đến năng lực đổi mới. Phát hiện từ nghiên cứu ủng hộ giả thuyết này và phù hợp với nhiều nghiên cứu trước. Y.-S. Chen và cộng sự (2009) nhận định rằng khi năng lực hấp thụ cao, doanh nghiệp không chỉ nhận thức được kiến thức mới mà còn điều chỉnh kiến thức sẵn có, dẫn đến nâng cao năng lực đổi mới. Nghiên cứu được tiến hành bởi Schmidt và Rammer (2006) cho thấy doanh nghiệp có năng lực hấp thụ cao hơn có nhiều khả năng thực hiện đổi mới sản phẩm và quy trình. Như vậy, doanh nghiệp có khả năng tốt hơn trong việc tiếp thu, đồng hóa, chuyển đổi và khai thác kiến thức mới sẽ có năng lực đổi mới tốt hơn.

Các nghiên cứu trước đã chỉ ra ảnh hưởng của năng lực hấp thụ và năng lực đổi mới đến đổi mới. Nghiên cứu của Liao và cộng sự (2007) cung cấp bằng chứng cho thấy đổi mới là kết quả của nhu cầu chia sẻ kiến thức, được kích hoạt bởi khả năng hấp thụ. Nghiên cứu của S. T. Chen và Chang (2012) chứng minh mức độ hấp thụ càng cao thì đổi mới càng cao. So với các nghiên cứu trước, nghiên cứu này chỉ ra điểm mới khi chứng minh ảnh hưởng tích cực của năng lực hấp thụ đến RI. Nghiên cứu của Chatterjee và cộng sự

(2022) đã tìm hiểu về mối quan hệ giữa hai yếu tố nhưng chỉ dừng lại ở việc chứng minh vai trò trung gian của năng lực hấp thụ trong mối quan hệ giữa liên minh học tập và RI. Nghiên cứu này cũng chứng minh giả thuyết dựa trên lý thuyết năng lực động về ảnh hưởng tích cực của năng lực đổi mới đến RI. Điều này cho thấy, doanh nghiệp có nguồn lực hấp thụ và nguồn lực đổi mới tốt hơn sẽ thúc đẩy RI hơn.

Dựa trên RBV và lý thuyết năng lực động, nghiên cứu cho rằng năng lực hấp thụ và năng lực đổi mới có ảnh hưởng tích cực đến SCA. Kết quả nghiên cứu ủng hộ các giả thuyết và nghiên cứu trước. Nghiên cứu của Hana (2013) cho thấy năng lực đổi mới sản phẩm càng cao thì SCA càng tốt. Kuncoro và Suriani (2018) chứng minh đổi mới sản phẩm là cách gia tăng giá trị doanh nghiệp nhằm đạt được SCA. Năng lực đổi mới quy trình mang lại lợi thế cạnh tranh được chứng minh trong nghiên cứu của Serafin và cộng sự (2022).

Kết quả nghiên cứu chứng minh ảnh hưởng tích cực của RI đến SCA và vai trò trung gian của RI. Các nghiên cứu trước đã chỉ ra ảnh hưởng tích cực của đổi mới đến lợi thế cạnh tranh (Hadj và cộng sự (2020), tuy nhiên SCA chưa được nhấn mạnh. Nghiên cứu này có điểm mới so với các nghiên cứu trước khi chứng minh doanh nghiệp quan tâm đến RI sẽ tạo dựng được

SCA, RI ảnh hưởng trực tiếp đồng thời phát huy năng lực hấp thụ và năng lực đổi mới để tạo ra lợi thế cạnh tranh một cách bền vững.

6. Kết luận và hàm ý

Nghiên cứu cung cấp bằng chứng ủng hộ RBV và lý thuyết năng lực động khi chứng minh ảnh hưởng tích cực của năng lực hấp thụ, năng lực đổi mới đến RI; ảnh hưởng tích cực của năng lực hấp thụ, năng lực đổi mới đến SCA trực tiếp và gián tiếp thông qua RI; RI có tác động làm tăng cường ảnh hưởng của năng lực hấp thụ, năng lực đổi mới đến SCA.

Với kết quả nhận được, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý cho nhà quản trị khách sạn nói riêng và doanh nghiệp nói chung nhằm gia tăng SCA thông qua năng lực và RI. Năng lực hấp thụ, năng lực đổi mới ảnh hưởng tích cực đến SCA, năng lực hấp thụ còn là tiền đề của năng lực đổi mới. Do đó, để nâng cao SCA, doanh nghiệp không chỉ quan tâm đến năng lực đổi mới mà cần nâng cao năng lực hấp thụ. Đặc biệt, doanh nghiệp cần đồng thời thực hiện RI để cải thiện SCA bởi RI có thể phát huy năng lực hấp thụ và năng lực đổi mới để đạt được SCA tốt hơn.

Nghiên cứu được thực hiện với các khách sạn trên địa bàn Hà Nội, do vậy cần nghiên cứu trên các địa bàn khác hoặc doanh nghiệp thuộc lĩnh vực khác để cung cấp thêm bằng chứng khẳng định mối quan hệ của các nhân tố. Nghiên cứu này tập trung vào hai khía cạnh của năng lực động bao gồm năng lực hấp thụ và năng lực đổi mới, các khía cạnh khác có thể được xem xét trong các nghiên cứu tiếp theo như năng lực thích nghi, năng lực kết nối hay năng lực tích hợp.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu là sản phẩm của nhóm nghiên cứu “Quản lý, kinh doanh dịch vụ, du lịch và khách sạn” thuộc Trường Đại học Thương mại.

Tài liệu tham khảo

Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99-120. <https://doi.org/10.1177/014920639101700108>

Barney, J. B. (1995). Looking inside for competitive advantage. *Academy of Management Perspectives*,

9(4), 49-61. <https://doi.org/10.5465/ame.1995.9512032192>

Camisón, C., & Villar-López, A. (2014). Organizational innovation as an enabler of technological innovation capabilities and firm performance. *Journal of Business Research*, 67(1), 2891-2902. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2012.06.004>

Cao, X., Lv, D., & Xing, Z. (2020). Innovative resources, promotion focus and responsible innovation: The moderating roles of adaptive governance. *Sustainability*, 12(7), 2860. <https://doi.org/10.3390/su12072860>

Chatterjee, S., Chaudhuri, R., & Vrontis, D. (2022). Knowledge sharing in international markets for product and process innovation: moderating role of firm's absorptive capacity. *International Marketing Review*, 39(3), 706-733. <https://doi.org/10.1108/IMR-11-2020-0261>

Chen, S. T., & Chang, B. G. (2012). The effects of absorptive capacity and decision speed on organizational innovation: a study of organizational structure as an antecedent variable. *Contemporary Management Research*, 8(1). <https://doi.org/10.7903/cmr.7996>

Chen, Y.-S., Lin, M.-J. J., & Chang, C.-H. (2009). The positive effects of relationship learning and absorptive capacity on innovation performance and competitive advantage in industrial markets. *Industrial Marketing Management*, 38(2), 152-158. <https://doi.org/10.1016/j.indmarman.2008.12.003>

Cohen, W. M., & Levinthal, D. A. (1990). Absorptive capacity: A new perspective on learning and innovation. *Administrative Science Quarterly*, 35, 128-152. <https://doi.org/10.2307/2393553>

Crossan, M. M., & Apaydin, M. (2010). A multi-dimensional framework of organizational innovation: A systematic review of the literature. *Journal of Management Studies*, 47(6), 1154-1191. <https://doi.org/10.1111/j.1467-6486.2009.00880.x>

Easterby-Smith, M., Lyles, M. A., & Peteraf, M. A. (2009). Dynamic capabilities: Current debates and future directions. *British Journal of Management*, 20, S1-S8. <https://doi.org/10.1111/j.1467-8551.2008.00609.x>

Francis, D., & Bessant, J. (2005). Targeting innovation and implications for capability development. *Technovation*, 25(3), 171-183. <https://doi.org/10.1016/j.technovation.2004.03.004>

Grant, R. M. (1991). The resource-based theory of competitive advantage: implications for strategy formulation. *California Management Review*, 33(3), 114-135. <https://doi.org/10.2307/41166664>

Hadj, T., Omri, A., & Al-Tit, A. (2020). Mediation role of responsible innovation between CSR strategy and competitive advantage: Empirical evidence for the case of Saudi Arabia enterprises. *Management Science Letters*, 10(4), 747-762. <https://doi.org/10.5267/j.msl.2019.10.022>

- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J. & Anderson, R. E. (2009). *Multivariate Data Analysis*. 7th edition. Pearson.
- Halme, M., & Korpela, M. (2014). Responsible innovation toward sustainable development in small and medium-sized enterprises: A resource perspective. *Business Strategy and the Environment*, 23(8), 547-566. <http://doi.org/10.1002/bse.1801>
- Hana, U. (2013). Competitive advantage achievement through innovation and knowledge. *Journal of Competitiveness*, 5(1), 82-96. <https://doi.org/10.7441/joc.2013.01.06>
- Haned, N., Mothe, C., & Nguyen-Thi, T. U. (2014). Firm persistence in technological innovation: the relevance of organizational innovation. *Economics of Innovation and New Technology*, 23(5-6), 490-516. <https://doi.org/10.1080/10438599.2014.895509>
- Helfat, C. E. (1997). Know-how and asset complementarity and dynamic capability accumulation: the case of R&D. *Strategic Management Journal*, 18(5), 339-360. [https://doi.org/10.1002/\(SICI\)1097-0266\(199705\)18:5%3C339::AID-SMJ883%3E3.0.CO;2-7](https://doi.org/10.1002/(SICI)1097-0266(199705)18:5%3C339::AID-SMJ883%3E3.0.CO;2-7)
- Hossain, M. S., Kannan, S. N., & Raman Nair, S. K. K. (2021). Factors influencing sustainable competitive advantage in the hospitality industry. *Journal of Quality Assurance in Hospitality & Tourism*, 22(6), 679-710. <https://doi.org/10.1080/1528008X.2020.1837049>
- IHG Hotels & Resorts. (2021). *Journey to Tomorrow*. IHG Hotels & Resorts. ihgplc.com
- Jap, S. D. (1999). Pie-expansion efforts: Collaboration processes in buyer-supplier relationships. *Journal of Marketing Research*, 36(4), 461-475. <https://doi.org/10.1177/002224379903600405>
- Kuncoro, W., & Suriani, W. O. (2018). Achieving sustainable competitive advantage through product innovation and market driving. *Asia Pacific Management Review*, 23(3), 186-192. <https://doi.org/10.1016/j.apmr.2017.07.006>
- Lane, P. J., Koka, B. R., & Pathak, S. (2006). The reification of absorptive capacity: A critical review and rejuvenation of the construct. *Academy of Management Review*, 31(4), 833-863. <https://doi.org/10.5465/amr.2006.22527456>
- Liao, S.-h., Fei, W.-C., & Chen, C.-C. (2007). Knowledge sharing, absorptive capacity, and innovation capability: An empirical study of Taiwan's knowledge-intensive industries. *Journal of Information Science*, 33(3), 340-359. <https://doi.org/10.1177/0165551506070739>
- Madhavan, M., Sharafuddin, M. A., & Chaichana, T. (2022). Impact of Business Model Innovation on Sustainable Performance of Processed Marine Food Product SMEs in Thailand - A PLS-SEM Approach. *Sustainability*, 14(15), 9673. <https://doi.org/10.3390/su14159673>
- Matthyssens, P., Pauwels, P., & Vandenbempt, K. (2005). Strategic flexibility, rigidity and barriers to the development of absorptive capacity in business markets: Themes and research perspectives. *Industrial Marketing Management*, 34(6), 547-554. <https://doi.org/10.1016/j.indmarman.2005.03.004>
- Müller, J. M., Buliga, O., & Voigt, K.-I. (2021). The role of absorptive capacity and innovation strategy in the design of industry 4.0 business Models-A comparison between SMEs and large enterprises. *European Management Journal*, 39(3), 333-343. <https://doi.org/10.1016/j.emj.2020.01.002>
- Najafi-Tavani, S., Najafi-Tavani, Z., Naudé, P., Oghazi, P., & Zeynaloo, E. (2018). How collaborative innovation networks affect new product performance: Product innovation capability, process innovation capability, and absorptive capacity. *Industrial Marketing Management*, 73, 193-205. <https://doi.org/10.1016/j.indmarman.2018.02.009>
- Porter, M. E. (1985). *Competitive Strategy: Creating and Sustaining Superior Performance*. New York: Free Press.
- Sancho-Zamora, R., Gutiérrez-Broncano, S., Hernández-Perlines, F., & Peña-García, I. (2021). A multidimensional study of absorptive capacity and innovation capacity and their impact on business performance. *Frontiers in Psychology*, 12, 751997. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2021.751997>
- Schmidt, T., & Rammer, C. (2006). The determinants and effects of technological and non technological innovations—Evidence from the German CIS IV. *Zentrum für Europäische Wirtschaftsforschung (ZEW), Mannheim*.
- Serafin, V. F., Severo, E. A., Guimarães, J. C. F. d., Rotta, C., & Philereno, D. C. (2022). Innovation and human resources practices in companies of southern Brazil. *Revista de Administração da UFSM*, 15, 37-61. <https://doi.org/10.5902/1983465963785>
- Teece, D. J., Pisano, G., & Shuen, A. (1997). Dynamic capabilities and strategic management. *Strategic Management Journal*, 18(7), 509-533. [https://doi.org/10.1002/\(SICI\)1097-0266\(199708\)18:7%3C509::AID-SMJ882%3E3.0.CO;2-Z](https://doi.org/10.1002/(SICI)1097-0266(199708)18:7%3C509::AID-SMJ882%3E3.0.CO;2-Z)
- Thompson, V. A. (1965). Bureaucracy and innovation. *Administrative Science Quarterly*, 1-20. <https://doi.org/10.2307/2391646>
- Vietnam National Authority of Tourism (2023). vietnamtourism.gov.vn.
- Von Schomberg, R. (2012). Prospects for technology assessment in a framework of responsible research and innovation. *Technikfolgen Abschätzen Lehren: Bildungspotenziale Transdisziplinärer Methoden*, 39-61. https://doi.org/10.1007/978-3-531-93468-6_2

Wernerfelt, B. (1984). A resource-based view of the firm. *Strategic Management Journal*, 5(2), 171-180. <https://doi.org/10.1002/smj.4250050207>

Xie, X., Wu, Y., & Tejerob, C. B.-G. (2022). How responsible innovation builds business network resilience to achieve sustainable performance during

global outbreaks: An extended resource-based view. *IEEE Transactions on Engineering Management*.

Zahra, S. A., & George, G. (2002). Absorptive capacity: A review, reconceptualization, and extension. *Academy of Management Review*, 27(2), 185-203. <https://doi.org/10.5465/amr.2002.6587995>